

QUY ĐỊNH

Về giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô đối với xe ô tô vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, xe hàng hóa, xe taxi, xe buýt tại các bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về vận tải; các đơn vị kinh doanh khai thác bến xe; doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định tại bến xe (gọi chung là đơn vị vận tải) và các tổ chức có liên quan trong quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô

- Giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe tại Quy định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Xe ô tô khách tính theo số ghế xe (chỗ ngồi), số giường nằm (chỗ nằm) được ghi trong sổ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe.
- Xe ô tô tải vào bến bốc xếp hàng hóa tính theo tải trọng xe ghi trong sổ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Điều 4. Giá dịch vụ đối với xe ra, vào bến xe

- Giá dịch vụ các loại xe ô tô chạy theo tuyến cố định:
 - Đối với các loại xe ghế ngồi:

DVT: đồng/ghế-xe.

| Số TT | Loại bến xe Cự ly (Km) | Bến loại 1 | Bến loại 2 | Bến loại 3 | Bến loại 4 | Bến loại 5 | Bến loại 6 |
|-------|---------------------------|------------|-------------|------------|------------|------------|------------|
| | | 1 | Dưới 100 km | 1.960 | 1.680 | 1.540 | 1.400 |
| 2 | Từ 100 km đến dưới 200 km | 2.800 | 2.400 | 2.200 | 2.000 | 1.600 | 1.200 |
| 3 | Từ 200 km đến dưới 300 km | 4.340 | 3.720 | 3.410 | 3.100 | 2.480 | 1.860 |
| 4 | Từ 300 km trở lên | 5.600 | 4.800 | 4.400 | 4.000 | | |

b) Đối với các loại xe giường nằm: áp dụng bằng 125% đơn giá xe ghế.

DVT: đồng/giường-xe.

| Số TT | Loại bến xe Cự ly (Km) | Bến loại 1 | Bến loại 2 | Bến loại 3 | Bến loại 4 | Bến loại 5 | Bến loại 6 |
|-------|---------------------------|------------|-------------|------------|------------|------------|------------|
| | | 1 | Dưới 100 km | 2.380 | 2.040 | 1.870 | 1.700 |
| 2 | Từ 100 km đến dưới 200 km | 3.500 | 3.000 | 2.750 | 2.500 | 2.000 | 1.500 |
| 3 | Từ 200 km đến dưới 300 km | 5.460 | 4.680 | 4.290 | 3.900 | 3.120 | 2.340 |
| 4 | Từ 300 km trở lên | 7.000 | 6.000 | 5.500 | 5.000 | | |

c) Đối với xe giường cao cấp (xe phòng nằm dưới 30 phòng): áp dụng bằng 135% đơn giá xe giường.

DVT: đồng/giường-xe.

| Số TT | Loại bến xe Cự ly (Km) | Bến loại 1 | Bến loại 2 | Bến loại 3 | Bến loại 4 | Bến loại 5 | Bến loại 6 |
|-------|---------------------------|------------|-------------|------------|------------|------------|------------|
| | | 1 | Dưới 100 km | 3.213 | 2.754 | 2.525 | 2.295 |
| 2 | Từ 100 km đến dưới 200 km | 4.725 | 4.050 | 3.713 | 3.375 | 2.700 | 2.025 |
| 3 | Từ 200 km đến dưới 300 km | 7.371 | 6.318 | 4.290 | 5.265 | 4.212 | 3.159 |
| 4 | Từ 300 km trở lên | 9.450 | 8.100 | 5.792 | 6.750 | | |

2. Mức giá các loại xe ô tô khác

| TT | Loại xe | Đơn vị tính | Mức giá quy định | | | Ghi chú |
|----|--|--------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------------------|
| | | | Bến xe loại 1, 2 | Bến xe loại 3, 4 | Bến xe loại 5, 6 | |
| 1 | Xe taxi | đồng/ chuyến-xe | 5.000 | 5.000 | 5.000 | Áp dụng cho tất cả các bến xe |
| 2 | Xe tải dưới 3,5 tấn | đồng/ chuyến-xe | 10.000 | 7.500 | 5.000 | |
| 3 | Xe tải từ 3,5 tấn đến 5 tấn | đồng/ chuyến-xe | 15.000 | 10.000 | 8.000 | |
| 4 | Xe tải trên 5 tấn đến 10 tấn | đồng/ chuyến-xe | 20.000 | 18.000 | 10.000 | |
| 5 | Xe tải trên 10 tấn, xe đầu kéo, xe container | đồng/ chuyến-xe | 30.000 | 25.000 | 20.000 | |
| 6 | Xe ô tô từ 16 chỗ trở xuống | đồng/ chuyến-xe | 15.000 | 10.000 | 8.000 | |

| | | | | | | |
|----|---|--------------------|---------|---------|---------|---|
| 7 | Xe ô tô trên 16 đến 30 chỗ | đồng/ chuyên-xe | 20.000 | 18.000 | 10.000 | |
| 8 | Xe ô tô trên 30 chỗ | đồng/ chuyên-xe | 30.000 | 25.000 | 20.000 | |
| 9 | Xe buýt | đồng/ chuyên-xe | 6.000 | 6.000 | 6.000 | Không trợ giá-áp dụng cho tất cả các bến xe |
| 10 | Xe trung chuyển từ 7 chỗ ngồi trở xuống | đồng/ tháng-xe | 180.000 | 135.000 | 90.000 | |
| 11 | Xe trung chuyển từ trên 7 đến 16 chỗ | đồng/ tháng-xe | 360.000 | 270.000 | 180.000 | |

3. Về điều chỉnh giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô.

a) Căn cứ vào loại của bến xe ô tô, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định khung giá cụ thể đối với dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh. Các đơn vị kinh doanh khai thác bến xe thực hiện mức thu cho đúng với loại bến xe đã được cơ quan có thẩm quyền công bố, không được vượt quá mức quy định trên và thực hiện kê khai, đăng ký giá với cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

b) Trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương, Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định phương án giá, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh khung giá dịch vụ xe ra, vào bến khi có sự biến động giá trên thị trường, theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hoặc của các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh khai thác bến xe.

Điều 5. Xử lý vi phạm

1. Đối với đơn vị khai thác bến xe: Việc thu không đúng mức giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô theo Quy định này được xem là hành vi vi phạm. Tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Đối với đơn vị vận tải: Việc thực hiện giá dịch vụ xe ra, vào bến được thể hiện trong văn bản hợp đồng giữa đơn vị vận tải và đơn vị kinh doanh khai thác bến xe; các hành vi vi phạm trong khi thực hiện hợp đồng không đúng với giá dịch vụ đối với xe ra, vào bến xe theo quy định, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo thỏa thuận tại văn bản hợp đồng hoặc bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Giao thông vận tải

a) Triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; thực hiện việc điều chỉnh, xếp loại các bến xe khi có sự thay đổi về các quy định đối với bến xe làm cơ sở cho việc tính giá dịch vụ xe ra, vào bến.

b) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra các bến xe trong tỉnh và xử lý các trường hợp vi phạm của các bến xe, đơn vị vận tải theo Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện và xử lý các trường hợp vi phạm giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh theo Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện thu giá dịch vụ của đơn vị kinh doanh khai thác bến xe theo đúng Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan tại các bến xe trên địa bàn. Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện đơn vị kinh doanh khai thác bến xe thu giá dịch vụ không đúng Quy định trên thì lập biên bản trình các cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Các đơn vị kinh doanh khai thác bến xe tổ chức thỏa thuận ký kết hợp đồng với các đơn vị vận tải theo Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan; định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo tình hình thực hiện thu giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô về Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính.

Trong quá trình thực hiện quy định này, trường hợp có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản gửi Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh phù hợp./.